FireAnt

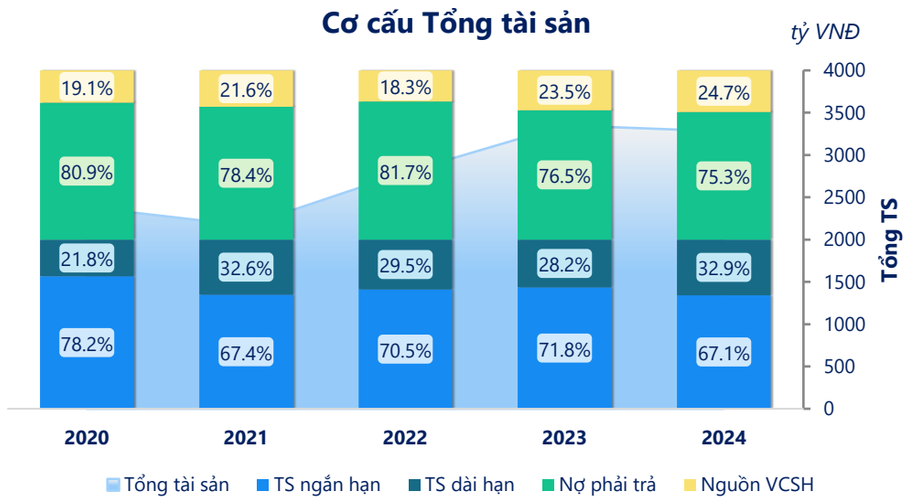
CTCP Cơ khí Xây dựng AMECC (UPCOM: AMS)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	9,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	13,017
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	9,100
SL cổ phiếu LH	60,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	76,700
% sở hữu nước ngoài	35.5%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	804
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	576
P/E	10.5
EPS	911

	YTD	1T	3T	6T
AMS		2.1%	-4.0%	-17.6%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

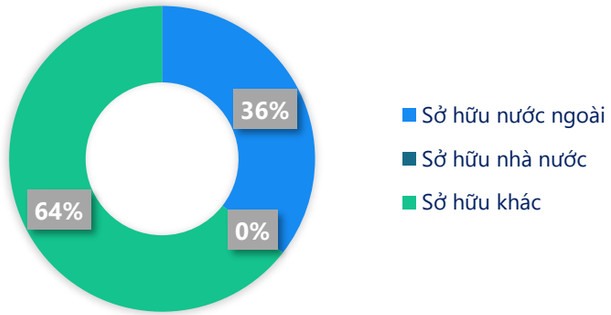
Cơ cấu Tổng tài sản



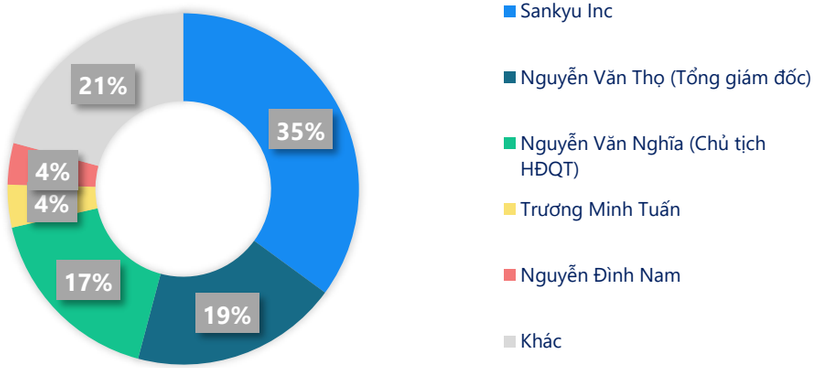
Tổng tài sản của **AMS** năm 2024 đạt **3,278** tỷ đồng, giảm **2.13%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 67.1%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 75.3%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



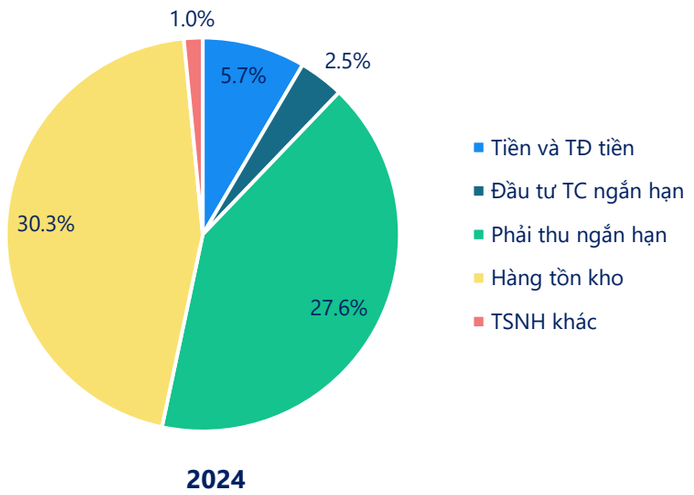
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **64.5%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 35.5% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Sankyu Inc** sở hữu **35.1%**, lớn thứ 2 là Nguyễn Văn Thọ (Tổng giám đốc) nắm giữ 19.1% và đứng thứ 3 là Nguyễn Văn Nghĩa (Chủ tịch HĐQT) nắm giữ 17.3%.

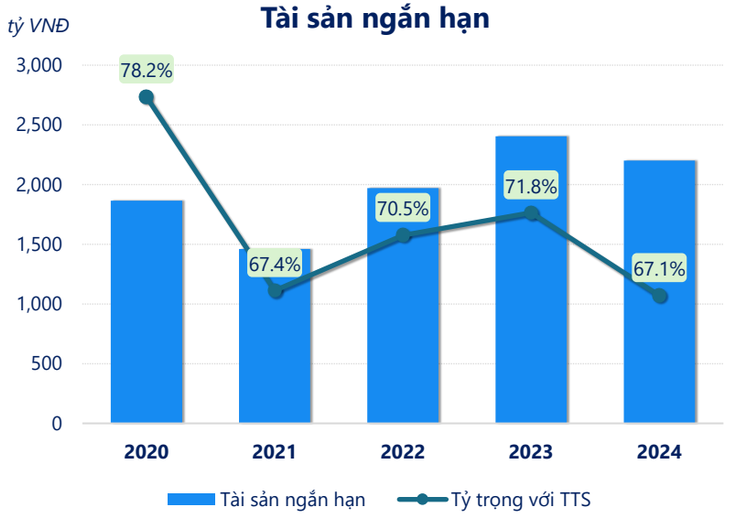
Powered by Infographic

CTCP Cơ khí Xây dựng AMECC (UPCOM: AMS)

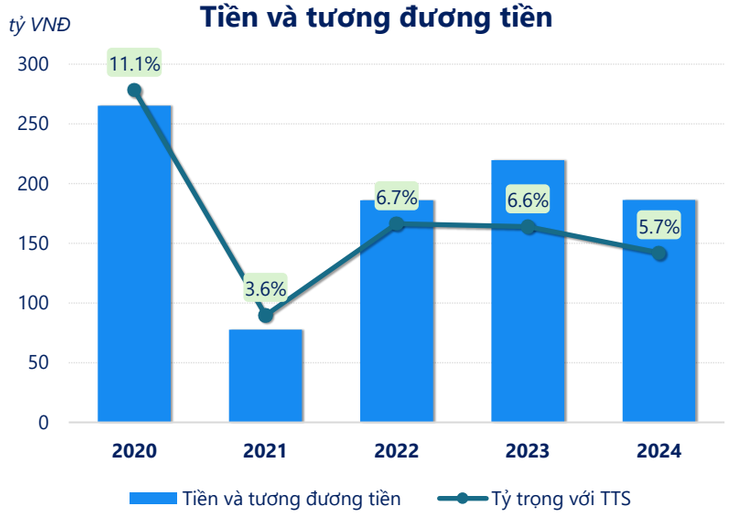
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



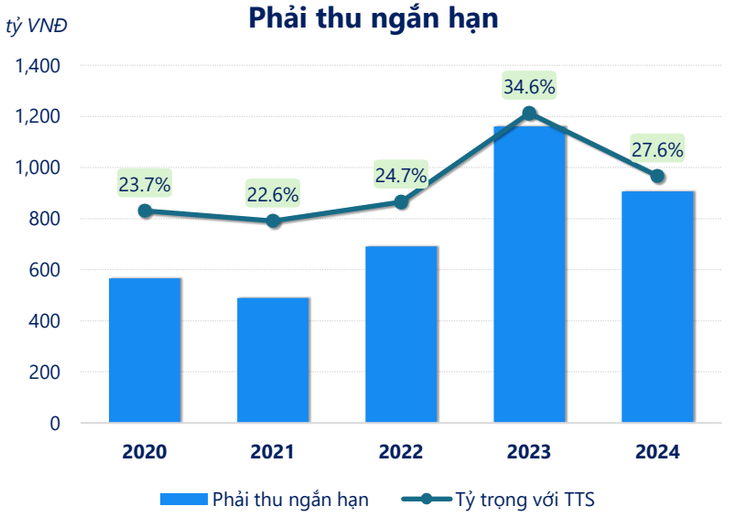
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn của AMS năm 2024 giảm **8.44%** so với năm trước, đạt **2,201** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **67.1%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **30.3%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 27.6% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

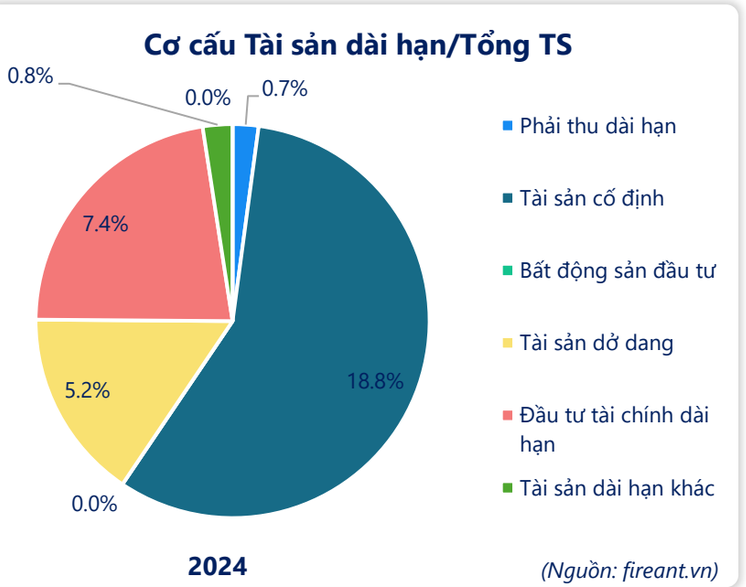
Phải thu ngắn hạn

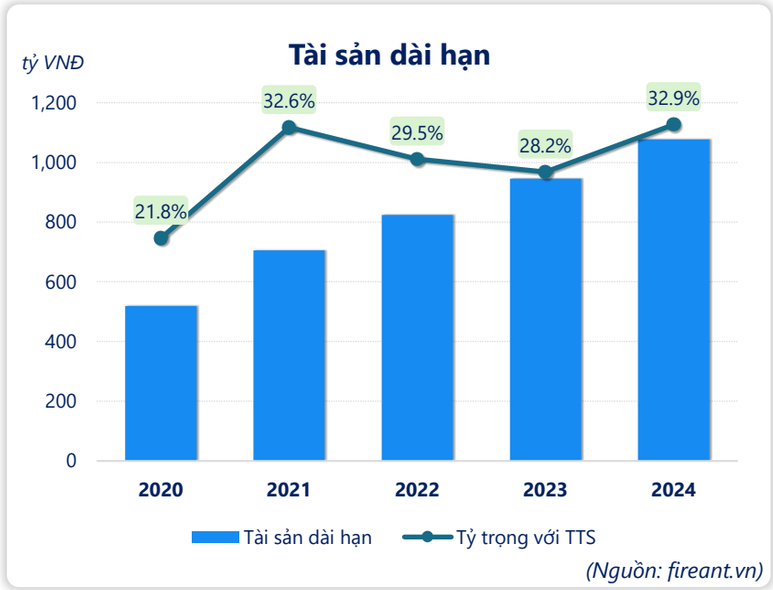


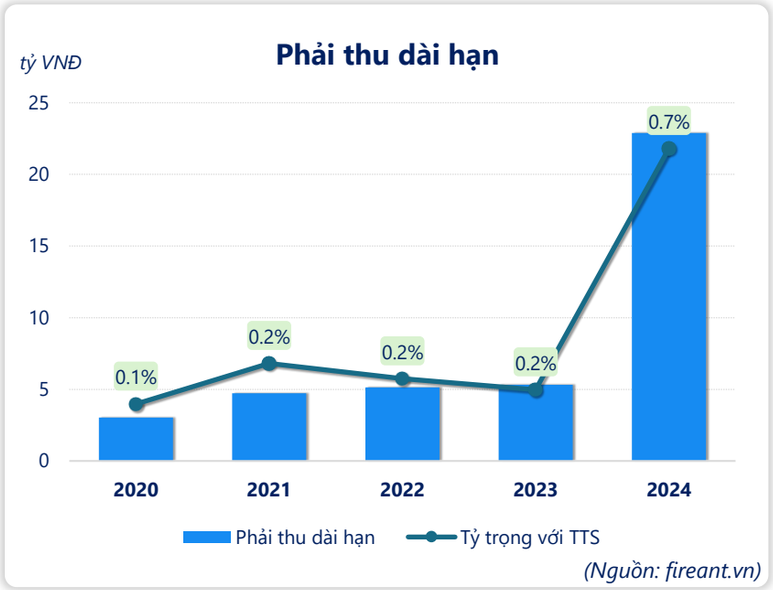
Hàng tồn kho



CTCP Cơ khí Xây dựng AMECC (UPCOM: AMS)

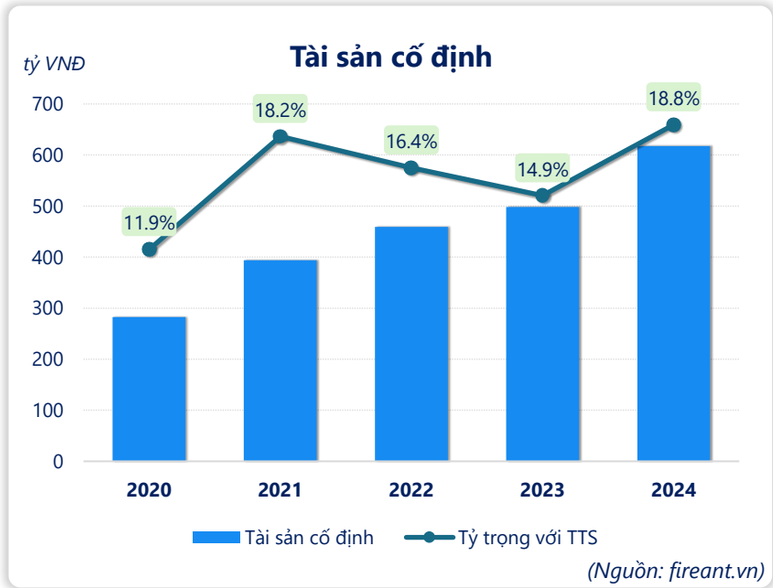


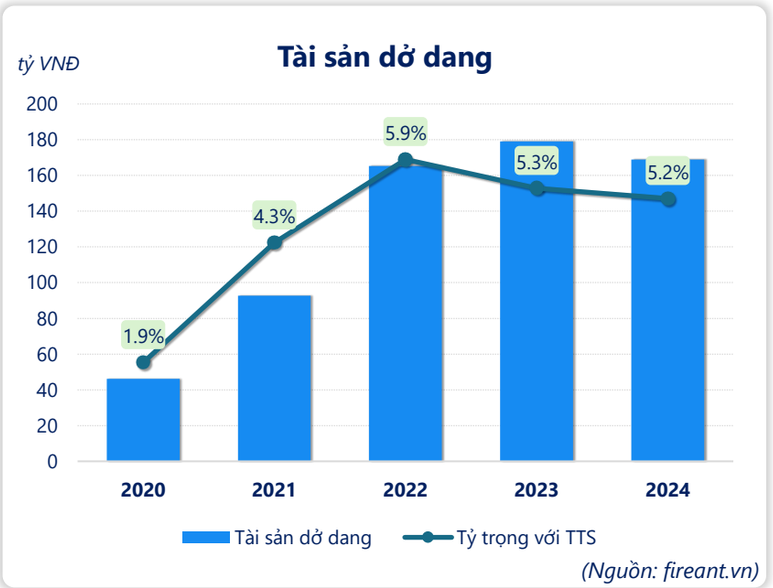




Tài sản dài hạn tăng trưởng **13.9%** so với năm trước và đạt **1,077** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **32.9%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **18.8%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 7.38%.

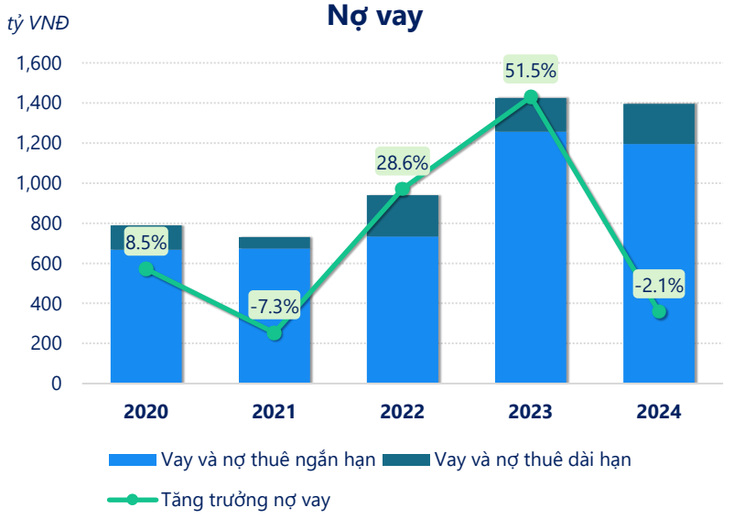
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



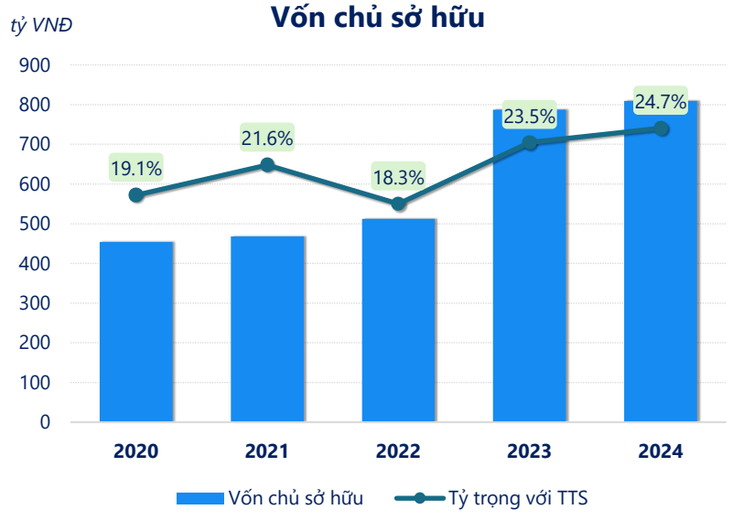


CTCP Cơ khí Xây dựng AMECC (UPCOM: AMS)

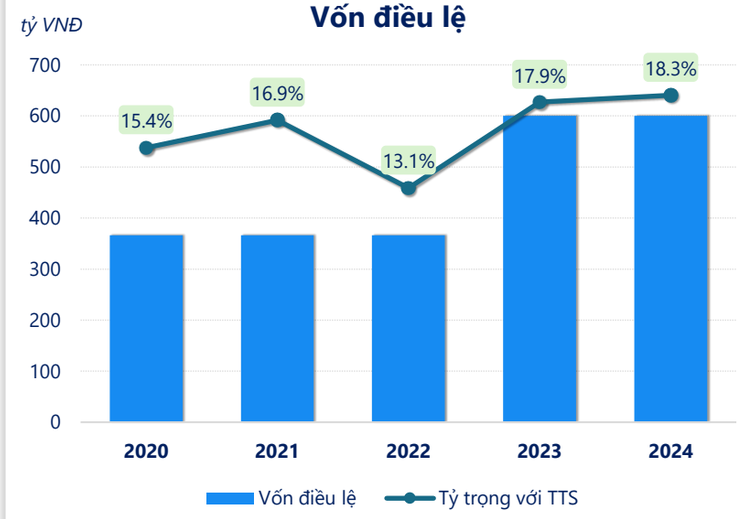
Nợ vay



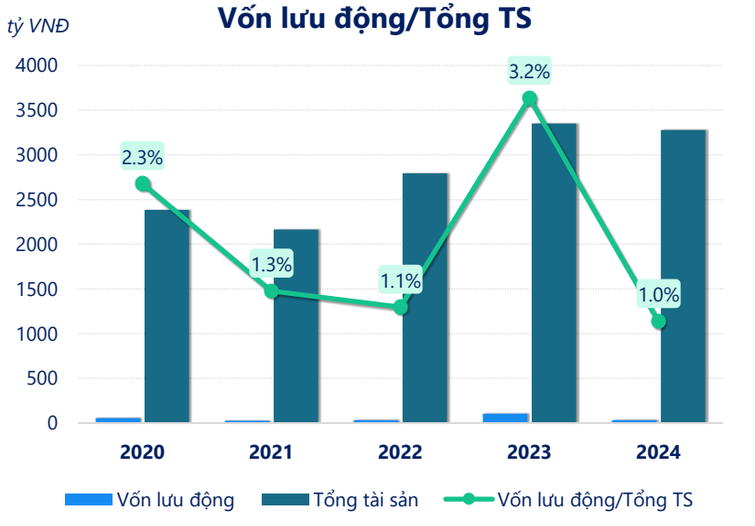
Vốn chủ sở hữu



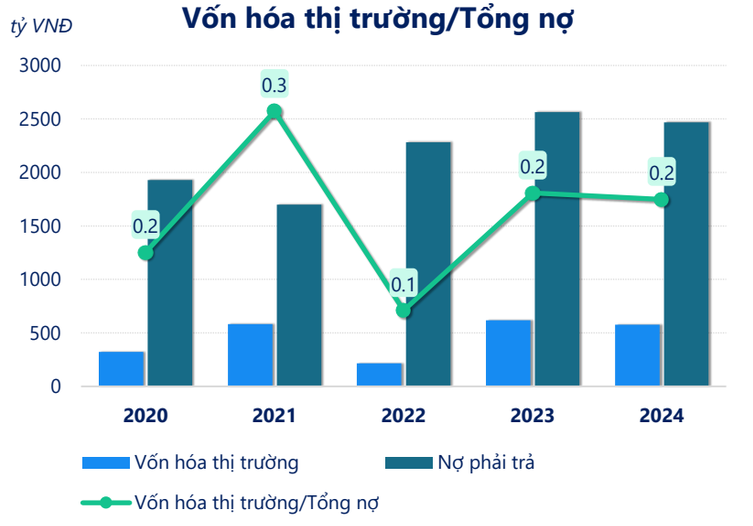
Vốn điều lệ



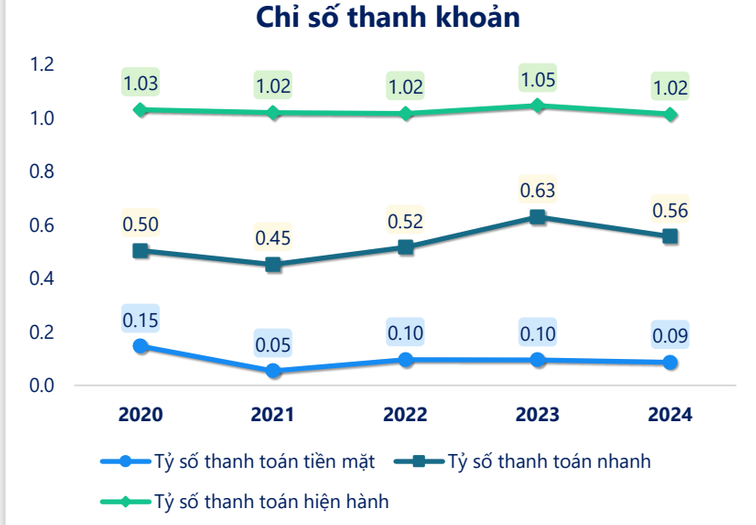
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Cơ khí Xây dựng AMECC (UPCOM: AMS)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**3,273**	**3,350**	**-2.3%**
Tài sản ngắn hạn	2,188	2,404	-9.0%
Tiền và tương đương tiền	169	220	-23.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	81.4	47.0	73.4%
Phải thu ngắn hạn	911	1,161	-21.5%
Hàng tồn kho	993	957	3.7%
Tài sản ngắn hạn khác	34.0	19.4	75.5%
Tài sản dài hạn	**1,085**	**946**	**14.7%**
Phải thu dài hạn	22.9	5.33	330%
Tài sản cố định	615	498	23.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	169	179	-5.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	254	249	1.9%
Tài sản dài hạn khác	**24.6**	**14.8**	**66.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,469	2,563	-3.7%
Nợ ngắn hạn	**2,172**	**2,297**	**-5.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,187	1,256	-5.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	403	333	21.2%
Nợ dài hạn	296	265	11.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	200	169	18.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**804**	**787**	**2.2%**
Vốn chủ sở hữu	**804**	**787**	**2.2%**
Vốn điều lệ	600	600	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**2,983**	**2,678**	**2,621**	**3,004**	**3,432**
Giá vốn hàng bán	2,790	2,481	2,410	2,757	3,115
Lợi nhuận gộp	**192**	**197**	**212**	**247**	**317**
Doanh thu HĐTC	9.73	10.2	11.8	20.7	22.6
Chi phí TC	89.0	58.9	74.1	106	119
Chi phí lãi vay	**78.8**	**46.8**	**61.4**	**99.0**	**106**
LN trong công ty LKLD	-0.04	0.07	0.23	0.06	-0.19
Chi phí bán hàng	0	15.0	25.0	3.38	43.6
Chi phí QLDN	53.3	76.6	66.6	91.6	84.1
LN thuần từ HĐKD	**59.8**	**56.8**	**58.1**	**67.1**	**93.3**
Lợi nhuận khác	-0.39	-6.16	-0.81	-10.6	-29.2
LN trước thuế	**59.4**	**50.6**	**57.3**	**56.4**	**64.2**
Lợi nhuận sau thuế	**46.8**	**39.7**	**45.5**	**52.5**	**55.0**
LNST của CĐ cty mẹ	**46.0**	**38.8**	**45.5**	**52.5**	**55.0**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	29.2	-178	35.6	-555	183
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.58	-36.1	-129	-126	-170
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	26.4	26.2	202	714	-47.7
Tiền đầu kỳ	209	265	77.7	186	220
Lưu chuyển tiền thuần	**56.2**	**-188**	**108**	**33.5**	**-34.7**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.04	0.31	0.07	0.07	1.54
Tiền cuối kỳ	265	77.7	186	220	186

Powered by Infographic